

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/DS - PT

Ngày 07 tháng 9 năm 2022

V/v “*Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn, hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa pH tòa: Ông Nguyễn Quốc Trưởng;

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn San và ông Nguyễn Mạnh Hùng;

- Thư ký pH tòa: Ông Vũ Văn Thanh- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam Tham gia pH tòa: Ông Nguyễn Thành Phương- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2022/TLPT- DS ngày 21 tháng 7 năm 2022 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn; tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2022/DS -ST ngày 16 tháng 06 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Phủ Lý bị ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị T3 kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2022/QĐ - PT ngày 03/8/2022, Quyết định hoãn pH tòa số 03/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số nhà 35, tổ 7, phường P, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Trương Thị B, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số nhà 35, tổ 7, phường P, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1986 và chị Lê Bích Thảo, sinh năm 1986. Cùng địa chỉ: Số nhà 35, tổ 7, phường P, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, có mặt.

3.2. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1990; địa chỉ: Đội 9, thôn Khang Thọ Hưng, xã Hoàng Đức, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, có mặt.

3.3. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1933 và bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1933; cùng địa chỉ: Tổ 7, phường P, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, có mặt.

3.4. Ông Nguyễn Đức B2, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn 5, xã K, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án tóm tắt như sau.

* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Ông T1 và bà Trương Thị B kết hôn với nhau vào ngày 11/8/1985, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam Ninh. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên năm 2019 ông bà đã được Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam giải quyết cho ly hôn, nhưng chưa giải quyết về tài sản. Ông T1 yêu cầu giải quyết về tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn như sau:

Thửa đất số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m² tại địa chỉ: Số nhà 14, tổ 7, phường P, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, đã được UBND huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/5/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị B. Nguồn gốc thửa đất này là do ông cha để lại cho ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị T3 (Là bố mẹ đẻ của ông). Do vậy, ông đề nghị Tòa án trả lại thửa đất này cho ông T2, bà T3; ông T1 và bà B đã xây dựng 01 nhà cấp bốn và công trình trên đất, đây là tài sản chung của ông T1 và bà B, đề nghị Tòa án chia đôi tài sản trên đất cho ông và bà B.

Đối với thửa đất số 59 tờ bản đồ số PL7, diện tích 318m² (gồm 200m² đất thổ cư và 118m² đất trồng cây hàng năm), tại địa chỉ: Số nhà 35, tổ 7, phường P, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Nguồn gốc thửa đất này là do Nhà nước cấp cho hộ gia đình ông từ năm 2013; năm 2015 thì vợ chồng ông đã làm thủ tục tặng cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H, chị Lê Bích Thảo đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/9/2015. Sau đó vợ chồng H, Thảo đã xây dựng căn nhà mái bằng và một số công trình trên một phần đất (Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông T1 xác định 01 nhà mái bằng và một số công trình làm trên thửa đất số 59 tờ bản đồ PL7 là tài sản chung của ông và bà B chứ không phải là tài sản của vợ chồng anh H, chị Thảo) ông đề nghị Tòa án phân chia cho ông và bà B các tài sản này, ngoài ra ông T1 và bà B còn xây dựng 01 gian nhà mái bằng, 01 gian lợp mái tôn, 01 bán mái lợp proximang và 01 nhà vệ sinh trên thửa đất. Nay xác định 200m² đất thổ cư là tài sản chung của ông T1 và bà B, ông đề nghị Tòa án phân chia phần đất này cho ông và bà B, còn lại 118m² đất trồng cây hàng năm tại thửa đất này thì trả lại

cho ông T2, bà T3, vì phần đất này có nguồn gốc là của ông T2 và bà T3 cho vợ chồng ông.

- Về phần công nợ ông T1 trình bày: Năm 2020, chị Nguyễn Thị H1 (Con gái ông) có vay của ông số tiền 40.256.000đ tại nhà ông ở tổ 7, phường P, thành phố Phủ Lý; mục đích vay là để trả nợ Ngân hàng. Vì là bố con nên khi vay hai bên không lập giấy tờ gì, khi vay không thỏa thuận lãi. Số tiền này là tài sản riêng của ông. Nay ông yêu cầu chị H1 phải trả cho ông số tiền này, ông không yêu cầu chị H1 phải trả tiền lãi.

* Ý kiến bị đơn bà Trương Thị B trình bày như sau: Vợ chồng bà đã ly hôn năm 2019 nhưng chưa giải quyết về tài sản. Về tài sản chung vợ chồng gồm có: Thửa đất số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m² đất thổ cư; ngày 16/5/2013 đã được UBND huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị B. Trên thửa đất này bà và ông T1 đã xây dựng 01 nhà cấp bốn và một số công trình khác. Nay bà xác định thửa đất này được cấp cho hộ gia đình gồm có bà B, ông T1, anh H và chị H1 nên quyền sử dụng đất là chung của bà, ông T1, anh H và chị H1; tài sản trên đất là nhà và công trình xây dựng khác là tài sản chung của vợ chồng ông bà, bà B bày xin được sử dụng bằng hiện vật là nhà và đất, bà sẽ thanh toán giá trị tài sản bằng tiền cho ông T1 và anh H, chị H1.

Đối với thửa đất số 59 tờ bản đồ số PL7, diện tích 318m² (trong đó 200 m² đất thổ cư và 118 m² đất trồng cây hàng năm) đã được UBND huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/5/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị B. Ngày 11/9/2015 vợ chồng bà đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất này cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H và bà Lê Bích Thảo Thảo (Là con trai và con dâu), ngày 29/9/2015 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H và chị Thảo. Nay bà B xác định thửa đất này là tài sản hợp pháp của vợ chồng anh H, chị Thảo, ông T1 yêu cầu anh H, chị Thảo trả lại đất để chia tài sản chung bà không nhất trí.

Tài sản trên thửa đất gồm 01 nhà mái bằng và một số công trình do vợ chồng anh H, chị Thảo xây dựng thuộc quyền sở hữu của vợ chồng anh H, chị Thảo. Ngoài tài sản trên, còn có tài sản của bà B và ông T1 xây dựng trên thửa đất gồm 01 gian nhà mái bằng 1 tầng, 01 gian lợp mái tôn, 01 bán mái lợp pro xi măng và 01 nhà vệ sinh mái đổ bê tông, hiện ông T1 đang sử dụng. Quan điểm của bà: Tài sản của anh H, chị Thảo xây dựng trên đất là tài sản của vợ chồng anh chị, không liên quan gì đến bà và ông T1; còn các tài sản chung của bà và ông T1 xây dựng trên đất thì đề nghị Tòa án giao cho vợ chồng anh H, chị Thảo sở hữu, vợ chồng anh H có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản cho ông T1 và bà B.

* Ý kiến của anh Nguyễn Văn H có quan điểm:

Ngày 11/9/2015, bố mẹ anh cùng em gái (chị H1) đã lập hợp đồng tặng cho vợ chồng anh quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ PL7, diện tích 318m² (trong đó 200 m² đất thổ cư và 118 m² đất trồng cây hàng năm), ngày 29/9/2015 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến tháng 11/2015 thì vợ chồng anh có xây 01 nhà mái bằng một tầng trên thửa đất và sinh sống ổn định từ đó đến nay. Nay anh xác định thửa đất này và căn nhà mái bằng vợ chồng anh xây dựng trên đất là tài sản hợp pháp của vợ chồng anh, anh không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T1.

Ngoài ra trên thửa đất còn có các tài sản gồm 01 gian nhà mái bằng 1 tầng, 01 gian lợp mái tôn, 01 bán mái lợp pro xi măng và 01 nhà vệ sinh là của ông T1 và bà B, anh không có đóng góp gì. Nay anh xin sở hữu những tài sản trên đất và sẽ thanh toán cho ông T1 và bà B giá trị tài sản.

Đối với thửa đất số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m² đất thổ cư, được cấp cho hộ gia đình gồm ông T1, bà B, chị H1 và anh. Tài sản làm trên thửa đất này là của ông T1, bà B, anh không có đóng góp gì. Nay anh đề nghị chia thửa đất thành 04 phần, đề nghị giao cho bà B quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất và bà B có trách nhiệm thanh toán cho anh, ông T1, chị H1 bằng tiền.

* Ý kiến của chị Nguyễn Thị H1 như sau: Chị là con đẻ của ông T1, bà B. Đối với thửa đất số 189, tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m² là tài sản được cấp cho hộ gia đình gồm ông T1, bà B, anh H và chị nên là tài sản chung của cả hộ gia đình, chị đề nghị chia thửa đất làm 04 phần, phần của chị xin sử dụng bằng tiền, đề nghị giao đất cho mẹ chị quản lý, sử dụng. Đối với tài sản được xây dựng trên thửa đất là tài sản của ông T1 và bà B, chị không có công sức đóng góp nên không có yêu cầu gì. Đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số PL7 là tài sản của gia đình chị, năm 2015 ông T1, bà B và chị H1 đã làm thủ tục tặng cho vợ chồng anh H, chị Thảo, nay chị không có yêu cầu gì đề nghị gì.

Năm 2018 chị có nhờ ông T1 vay Ngân hàng 100.000.000đ để làm ăn, đến ngày 22/12/2020 thì chị còn nợ 40.256.000đ gồm cả gốc và lãi nhưng do không có tiền trả nên ông T1 có đứng ra trả thay. Nay chị xác định chị còn nợ ông T1 số tiền 40.256.000đ, chị nhất trí trả cho ông T1 số tiền trên.

* Ý kiến của chị Lê Bích Thảo như sau: Khoảng tháng 7/2015 bố mẹ chồng chị là ông T1 và bà B cùng em chồng là chị Nguyễn Thị H1 lập hợp đồng tặng cho vợ chồng chị thửa đất số 59 tờ bản đồ số PL7, diện tích 318m² (trong đó 200 m² đất thổ cư và 118 m² đất trồng cây hàng năm), ngày 29/9/2015 thì Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị. Nay chị xác định thửa đất này là tài sản hợp pháp của vợ chồng chị nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T1 đòi lại thửa đất này. Đối với các tài sản của ông T1, bà B xây dựng trên thửa đất thì vợ chồng chị xin được sở hữu và sẽ trả cho ông T1 bà B giá trị bằng tiền.

* Ý kiến của ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị T3 như sau:

Thửa đất số 428, tờ bản đồ PL7, diện tích 215m² tại bản đồ xanh có nguồn gốc là đất tổ nghiệp nhiều đời để lại cho ông bà. Năm 1984 thì ông bà cho ông B2 đứng tên chủ sử dụng đất nhưng khi đó ông B2 đi bộ đội chưa có nhu cầu sử dụng đất nên ông bà và ông B2 thống nhất cho vợ chồng ông T1 sử dụng thửa đất này. Năm 2013, khi Nhà nước có chủ trương cấp bìa đồ thì gia đình ông có họp và thống nhất để ông T1 kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên vợ chồng ông T1 đã được cấp bìa đồ đối với 148m² đất ở, ông bà có biết việc cơ quan có thẩm quyền cấp bìa đồ thửa đất cho ông T1 bà B nhưng ông bà không có ý kiến gì. Nay ông bà yêu cầu ông T1, bà B và các con anh H, chị H1 phải trả cho ông bà thửa đất này. Toàn bộ tài sản trên đất là của ông T1, bà B, ông bà không có đóng góp gì.

- Đối với thửa đất số 59 tờ bản đồ PL7, diện tích 318m² có nguồn gốc là đất trồng lúa của ông bà. Khoảng năm 1987, khi Nhà nước chia lại ruộng và đất phần trăm thì ông đã cho ông T1 sử dụng để trồng cây và đã được Nhà nước cấp bìa đồ đất ruộng đứng tên hộ ông T1. Năm 2013, nhà nước hợp thức hóa 200m² đất trồng lúa thành đất ở nên vợ chồng ông T1, B được cấp bìa đồ diện tích 200m² đất ở, còn lại 118m² đất trồng lúa tại thửa đất này vẫn là của vợ chồng ông bà. Nay ông bà yêu cầu ông T1, bà B, anh H, chị Thảo phải trả lại ông bà 118m² đất ruộng tại thửa đất 59 tờ bản đồ PL7.

Về khoản vay nợ của chị Nguyễn Thị H1: Năm 2018 chị H1 vay Ngân hàng 100.000.000đ để làm ăn, sau đó còn nợ 40.246.000đ. Năm 2020, ông bà đi vay tiền đưa cho ông T1 mang đi trả nợ Ngân hàng thay cho chị H1. Nay chị H1 trả 40.246.000đ cho ông T1 thì ông T1 phải trả lại số tiền này cho ông bà.

* Quan điểm của ông Nguyễn Đức B2: Ông là anh trai ông T1, là con đẻ của ông T2 và bà T3. Thửa đất số 189, tờ bản đồ PL7, diện tích 148m² có nguồn gốc là đất của ông cha để lại cho gia đình ông. Trên bản đồ địa chính trước đây thì ông là người đứng tên nhưng do lúc đó ông đi bộ đội, còn ông T1 mới lấy vợ chưa có chỗ ở nên ông đã cho vợ chồng ông T1 làm nhà ở, đến năm 2013 thì ông T1 được cấp sổ đỏ; từ khi ông T1, bà B được cấp sổ đỏ đến nay thì ông và bố mẹ ông không ai có ý kiến hay khiếu nại gì. Nay ông xác định thửa đất này là tài sản riêng của ông T1, còn tài sản trên đất là của tài sản chung của ông T1, bà B.

Ngày 25/3/2022, Hội đồng định giá tài sản thành phố Phú Lý đã tiến hành định giá những tài sản đang có tranh chấp, kết quả như sau:

- Thửa đất số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m² có giá trị: 153.920.000đ.

+ Tài sản trên thửa đất này gồm: 01 căn nhà cấp bốn 63,2m²; 01 khu công trình phụ 20,4m²; 01 bán mái lợp tôn 15,7m²; văng của công trình phụ 6,1m²; tường rào xây đá 2,5m³; 02 trụ cổng; cánh cổng sắt; sân lát vỉa xi măng. Có tổng giá trị: 165.955.000đ.

- Thừa đất số 59 tờ bản đồ số PL7, diện tích 318m² (gồm 200m² đất thổ cư và 118m² đất trồng cây hàng năm, có giá trị: 529.971.000đ.

+ Phần tài sản trên thừa đất do anh H, chị Thảo đang quản lý sử dụng gồm có: 01 căn nhà mái bằng một tầng bê tông cốt thép 116,1m²; tường rào phía dưới xây gạch đỏ 0,8m³; phần rậu sắt phía trên tường xây 7,6m²; 02 trụ cổng 1,4m³; cổng sắt hộp 6,7m²; sân lát gạch đỏ 23,4m². Tổng giá trị: 369.804.000đ.

+ Phần tài sản trên đất do ông T1 đang quản lý sử dụng gồm có: 01 gian nhà mái bằng một tầng 17,1m²; 01 phòng bán mái tôn 15,1m²; 01 bán mái lợp proximãng 17,6m²; 01 nhà vệ sinh mái bê tông 4,6m². Tổng giá trị: 83.233.000đ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/HNGD-ST ngày 16 tháng 06 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam đã quyết định.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, các Điều 68, 143, 144, 147, 157, 164, 227, 228, 271, 273, 280 của Bộ luật T2 tụng Dân sự.

- Căn cứ các Điều 457, 459, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 29, 33, 35, 59, 61 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 về việc *“Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”* và *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*.

2/ Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông T1 về việc kiện chia tài sản chung của vợ chồng là thừa đất số 59, tờ bản đồ PL7, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 429890 mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Lê Bích Thảo và các tài sản trên thừa đất gồm 01 căn nhà mái bằng một tầng bê tông cốt thép 116,1m²; tường rào phía dưới xây gạch đỏ 0,8m³; phần rậu sắt phía trên tường xây 7,6m²; 02 trụ cổng 1,4m³; cổng sắt hộp 6,7m²; sân lát gạch đỏ 23,4m².

3/ Công nhận tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị B gồm:

- Tài sản trên thừa đất số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m² tại địa chỉ: Số nhà 14, tổ 7, phường P, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, đã được UBND huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/5/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị B, gồm: 01 căn nhà cấp bốn 63,2m²; 01 khu công trình phụ 20,4m²; 01 bán mái lợp tôn 15,7m²;

văng của công trình phụ $6,1\text{m}^2$; tường rào xây đá $2,5\text{m}^3$; 02 trụ cổng $0,8\text{m}^3$; cánh cổng sắt $2,4\text{m}^2$; sân lát vỉa xi măng 18m^2 . Có tổng giá trị: 165.955.000đ.

- Tài sản trên thửa đất số 59 tờ bản đồ số PL7, diện tích 318m^2 (gồm 200m^2 đất thổ cư và 118m^2 đất trồng cây hàng năm, tại địa chỉ: Số nhà 35, tổ 7, phường P, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/9/2015 mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Lê Bích Thảo, gồm có: 01 gian nhà mái bằng một tầng $17,1\text{m}^2$; 01 phòng bán mái tôn $15,1\text{m}^2$; 01 bán mái lợp proximãng $17,6\text{m}^2$; 01 nhà vệ sinh mái bê tông $4,6\text{m}^2$. Có tổng giá trị: 83.233.000đ.

Tổng giá trị tài sản chung của ông T1 và bà B là: 249.188.000đ. Như vậy ông T1 và bà B, mỗi người được hưởng giá trị tài sản chung là: 124.594.000đ.

4/ Công nhận tài sản chung của ông T1, bà B, anh H, chị H1 gồm có: Thửa đất số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m^2 tại địa chỉ: Số nhà 14, tổ 7, phường P, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, đã được UBND huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 804664 ngày 16/5/2013, mang tên hộ ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị B, có giá trị: 153.920.000đ. Ông T1, bà B, anh H, chị H1, mỗi người được hưởng giá trị tài sản chung là: 38.480.000đ.

5/ Phân chia tài sản chung cụ thể như sau:

- Giao ông Nguyễn Văn T1 được quyền sở hữu, sử dụng:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m^2 tại địa chỉ: Số nhà 14, tổ 7, phường P, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, đã được UBND huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 804664 ngày 16/5/2013, mang tên hộ ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị B, có giá trị: 153.920.000đ.

+ Quyền sở hữu tài sản trên thửa đất trên gồm: 01 căn nhà cấp bốn $63,2\text{m}^2$; 01 khu công trình phụ $20,4\text{m}^2$; 01 bán mái lợp tôn $15,7\text{m}^2$; văng của công trình phụ $6,1\text{m}^2$; tường rào xây đá $2,5\text{m}^3$; 02 trụ cổng; cánh cổng sắt; sân lát vỉa xi măng. Có tổng giá trị: 165.955.000đ.

- Ông T1 có nghĩa vụ thanh toán giá trị phân tài sản chung mà bà B được hưởng là: $(153.920.000\text{đ} : 4) + (165.955.000\text{đ} : 2) = 121.457.500\text{đ}$ (một trăm hai mươi một triệu bốn trăm năm B nghìn năm trăm đồng).

- Ông T1 có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chung cho anh H, chị H1, mỗi người là 38.480.000đ (ba mươi tám triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

- Giao vợ chồng anh H, chị Thảo được quyền sở hữu những tài sản chung của ông T1, bà B nằm trên thửa đất số 59 tờ bản đồ số PL7, diện tích 318m^2 (gồm 200m^2 đất thổ cư và 118m^2 đất trồng cây hàng năm, tại địa chỉ: Số nhà 35, tổ 7, phường P, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày

29/9/2015 mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Lê Bích Thảo, gồm có: 01 gian nhà mái bằng một tầng 17,1m²; 01 phòng bán mái tôn 15,1m²; 01 bán mái lợp proximăng 17,6m²; 01 nhà vệ sinh mái bê tông 4,6m². Có tổng giá trị: 83.233.000đ.

- Anh Nguyễn Văn H và chị Lê Bích Thảo có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản trên đất của ông T1, bà B, mỗi người là: 41.616.500đ (bốn mươi một triệu sáu trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng).

6/ Buộc chị Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Văn T1 tổng số tiền 40.256.000đ (bốn mươi triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7/ Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

8/ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông T1, bà B mỗi người phải chịu 2.430.000đ; anh H, chị H1 mỗi người phải chịu 570.000đ. Do ông T1 đã thanh toán toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.000.000đ. Vì vậy, bà B có trách nhiệm thanh toán trả ông T1 là 2.430.000đ (Hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng); Anh H và chị H1, mỗi người có trách nhiệm thanh toán trả ông T1 là 570.000đ (Năm trăm B mươi nghìn đồng).

9/Về án phí:

- Về án phí tranh chấp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T1 phải nộp 47.146.950đ, làm tròn 47.147.000đ (bốn mươi B triệu một trăm bốn mươi B nghìn đồng); bà Trương Thị B phải nộp 8.153.700đ (Tám triệu một trăm năm mươi ba nghìn B trăm đồng); anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H1, mỗi người phải nộp 1.924.000đ (Một triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

- Về án phí tranh chấp hợp đồng vay tài sản: Chị Nguyễn Thị H1 phải nộp 2.012.800đ (Hai triệu không trăm mười hai nghìn tám trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn T1 được đối trừ với số tiền 11.000.000đ (mười một triệu đồng) mà ông đã nộp tạm ứng án phí theo B2 lai số AA/2021/0000338 ngày 26/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Ông T1 còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 36.147.000đ (ba mươi sáu triệu một trăm bốn mươi B nghìn đồng).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định ông Nguyễn Văn T1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị T3 kháng cáo yêu cầu xác định thửa đất số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m² là của ông T2, bà T3. Và yêu cầu xác định 118m² nông nghiệp tại thửa đất số 59 tờ bản đồ số PL7 là của ông T2, bà T3. Ngoài ông T1 còn yêu cầu xác định 200m² đất ở tại thửa 59 tờ bản đồ số PL7 là tài sản chung của ông T1 và bà B, yêu cầu vợ chồng anh H, chị Thảo trả lại đất cho ông T1 và bà B để chia tài sản chung, đề nghị giao cho ông T1 sử dụng đất, ông có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà B.

Tại pH tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và thừa nhận thửa đất số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m² có nguồn gốc của ông T2, bà T3 cho chung vợ chồng ông T1 bà B để làm nhà ở từ năm 1986 và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998. Quá trình sử dụng đất vợ chồng ông kiến thiết xây dựng công trình vật kiến trúc trên đất và Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi đó ông T2, bà T3 và ông B2 không có ý kiến phản đối. Bản án sơ thẩm chia cho anh H, chị H1 được hưởng giá trị quyền sử dụng đất là không đúng. Do nguồn gốc đất là của ông cha để lại, ông T1 đề nghị trả lại cho ông T2, bà T3.

Thửa đất số 59 tờ bản đồ số PL7 diện tích 318 m², có nguồn gốc là đất nông nghiệp, quá trình sử dụng đất vợ chồng ông đã xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong đó đất ở là 200 m², còn lại 118m² đất nông nghiệp, năm 2013 Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1, bà B. Năm 2015, vợ chồng ông đã cho vợ chồng anh H, chị Thảo toàn bộ thửa đất này, việc tặng cho quyền sử dụng đất được công chứng theo quy định của pháp luật và đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh H, chị Thảo. Việc tặng cho quyền sử dụng đất là hoàn toàn tự nguyện, nhưng do anh H đối xử tệ bạc đối với ông T1 nên ông yêu cầu vợ chồng anh H, chị Thảo phải trả lại đất cho vợ chồng ông, riêng đối với 118m² nông nghiệp có nguồn gốc của ông T2, bà T3 nên đề nghị trả lại cho ông để ông trả lại cho ông T2, bà T3. Tuy nhiên, ông thừa nhận không có tài liệu của cơ quan có thẩm quyền xác nhận 118m² nông nghiệp là của ông T2, bà T3.

Bà Trương Thị Bẩy thừa nhận nguồn gốc đất thửa số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m² có nguồn gốc của ông T2, bà T3 cho vợ chồng bà nên năm 1987 vợ chồng bà B đã làm nhà ở và đã được Nhà nước cấp bìa đỏ tên ông T1, bà B. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng bà kiến thiết tài sản trên đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình chồng không có ý kiến tranh chấp gì, vì vậy quyền sử dụng đất là tài sản chung vợ chồng. Thửa đất này, Nhà nước không giao, chia cho anh H, chị H1 quyền sử dụng đất; mặt khác khi vợ chồng bà làm nhà các con bà còn nhỏ nên anh H, chị H1 không có quyền sử dụng thửa đất này. Nay ông T2, bà T3 và ông T1 kháng cáo đề nghị trả lại đất cho ông T2, bà T3 là không đúng pháp luật, đề nghị không chấp nhận kháng cáo.

Thửa đất số 59 tờ bản đồ số PL7 diện tích 318 m², trong đó đất ở là 200m², còn lại 118m² đất nông nghiệp, năm 2013 Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1, bà B. Năm 2015, vợ chồng ông đã cho vợ chồng anh H, chị Thảo toàn bộ thửa đất này, việc tặng cho quyền sử dụng đất được công chứng theo quy định của pháp luật và đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh H, chị Thảo là đúng pháp luật. Nay ông T1 đòi lại đất đã cho vợ chồng anh H, chị Thảo là không đúng, đề nghị không chấp nhận.

- Anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H1 thừa nhận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng ghi “*hộ ông Nguyễn Văn T1, bà Trương Thị B*” nhưng anh H, chị H1 không được Nhà nước giao đất, chia đất, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ghi tên anh H, chị H1 nên anh chị không có quyền sử dụng đất chung cùng bố mẹ anh, chị. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng đất thửa số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m² là tài sản chung của ông T1 và bà B. Đối với thửa số 59 tờ bản đồ số PL7 diện tích 318 m², trong đó đất ở là 200 m², 118m² đất nông nghiệp ông T1, bà B đã cho vợ chồng anh H, chị Thảo và đã được đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Nay ông T1 đòi lại quyền sử dụng đất đã cho vợ chồng anh là không đúng pháp luật.

-Chị Lê Bích Thảo không đồng ý trả lại đất cho ông T1 như ý kiến của anh H.

-Ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị T3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và có ý kiến như sau: Thửa số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m² có nguồn gốc của ông cha để lại cho vợ chồng ông T2, bà T3. Năm 1984, anh Nguyễn Đức B2 là con trai lớn nên vợ chồng ông bà cho anh B2 đứng tên chủ sử dụng đất, do anh B2 đi bộ đội không sử dụng đất; năm 1985 anh T1 kết hôn với chị B đời ở riêng nên gia đình ông đồng ý cho vợ chồng anh T1, chị B đời đất và làm nhà ở, Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh T1 ông bà không có ý kiến gì phản đối. Nay bà B ly hôn ông T1, do bà B đời xử tệ bạc với ông T2, bà T3 cho nên ông bà yêu cầu phải trả lại thửa đất số 189 tờ bản đồ số PL7 cho ông T2, bà T3. Đối với thửa đất số 59 tờ bản đồ số PL7 diện tích 318 m², trong đó đất ở là 200 m², còn lại 118m² đất nông nghiệp có nguồn gốc từ năm 1960, 1961 là đất nông nghiệp chia cho ông T2, bà T3, quá trình thực hiện chính sách đất đai như thế nào ông bà, không rõ; khi vợ chồng anh T1 lấy nhau ông T2, bà T3 đã cho vợ chồng anh T1 sử dụng thửa đất này, quá trình sử dụng đất Nhà nước xử lý hợp pháp hóa 200 m² đất ở cho vợ chồng anh T1 nên ông bà công nhận diện tích này là của vợ chồng anh T1, còn lại 118m² nông nghiệp có nguồn gốc của ông T2, bà T3 nay yêu cầu phải trả lại để ông bà sử dụng. Ông T1, bà B đã cho vợ chồng anh H, chị Thảo toàn bộ thửa đất số 59 tờ bản đồ số PL7 diện tích 318 m², nhưng do bà B đời xử tệ bạc với ông T2, bà T3

nên yêu cầu đòi lại 118m²đất nông nghiệp. Tuy nhiên ông T2, bà T3 thừa nhận không có tài liệu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận Nhà nước đã giao, chia cho ông T2, bà T3 118m²đất nông nghiệp tại thửa 59 tờ bản đồ số PL7.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến như sau: Về T2 tụng: Đơn kháng cáo ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị T3 kháng cáo trong thời hạn luật định và đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật T2 tụng dân sự. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật T2 tụng Dân sự.

Về nội dung: Yêu cầu kháng cáo của Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị T3 là không có căn cứ pháp luật. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật T2 tụng Dân sự. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo ông Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị T3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/HNGD-ST ngày 16 tháng 06 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về T2 tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị T3 kháng cáo trong thời hạn luật định và đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật T2 tụng dân sự. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật T2 tụng Dân sự.

[2]. Xét nội dung kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị T3 kháng cáo yêu cầu xác định thửa đất số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m² của ông T2, bà T3 là bố mẹ ông T1. Xét, vợ chồng ông T1, bà B đã sử dụng đất từ năm 1986 đến nay, kiến thiết nhà ở và tài sản trên đất, việc sử dụng ổn định, liên tục, công khai, quá trình sử dụng đất, kiến thiết tài sản trên đất ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T3 không có ý kiến phản đối; Nhà nước công nhận quyền quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị B là đúng pháp luật. Cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị B là đúng pháp luật nên kháng cáo của ông T1, ông T2 và bà T3 yêu cầu xác định thửa đất số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m² của ông T2, bà T3 là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Tuy nhiên, nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị B với lý do công nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc ông cha để lại, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không

ghi tên anh H, chị H1. Anh H, chị H1 không được quyền sử dụng đất theo nhân khẩu hành chính. Tại pH tòa phúc thẩm ông T1, bà B, anh H, chị H1 đều thừa nhận anh H và chị H1 không có quyền sử dụng đất chung với ông T1, bà B vì không được Nhà nước giao, chia đất tại thửa đất này, đề nghị công nhận là tài sản chung của ông T1 và bà B theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, cấp phúc thẩm xác định thửa đất số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m² trị giá 153.920.000đ là tài sản chung của ông T1 và bà B. Cấp sơ thẩm đã giao cho ông Nguyễn Văn T1 được sử dụng thửa đất số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m² giá trị: 153.920.000đ và sở hữu toàn bộ công trình vật kiến trúc trên đất giá trị: 165.955.000đ là phù hợp, ông T1 có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị tài sản chung cho bà B.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T2, bà T3 đòi anh H, chị Thảo 118m² nông nghiệp; ngoài ra ông T1 còn đòi lại anh H, chị Thảo 200 m² đất ở tại thửa 59 tờ bản đồ số PL7 là tài sản chung của ông T1 và bà B. Xét, người kháng cáo ông T1, ông T2, bà T3 đều không tài liệu nào chứng minh 318m² đất nông nghiệp Nhà nước chia theo nhân khẩu nông nghiệp cho ông T2 và bà T3, chính quyền địa phương xác định tại bản đồ xanh năm 1988 thì thửa đất này thể hiện là đất lúa do UBND quản lý tại thửa 442 tờ bản đồ số 3B; tại bản đồ và sổ mục kê năm 2000 thì thửa đất này vẫn thể hiện là đất lúa. Như vậy, không có căn xác định ông T2, bà T3 được quyền sử dụng 118 m² đất nông nghiệp tại thửa 59 tờ bản đồ số PL7 nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, ông T2, bà T3. Quá trình sử dụng đất năm 2011 ông T1, bà B đã xin chuyển mục đích sử dụng đất và nộp tiền sử dụng đất theo quy định pháp luật (Bút lục 62,63,64). Ngày 16/5/2013 UBND huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam đã cấp cho hộ ông T1, bà B diện tích 318m², trong đó 200m² đất ở và 118m² đất vườn tại thửa 59 tờ bản đồ số PL7, quyền sử dụng đất hợp pháp thuộc về ông T1, bà B. Ngày 11/9/2015 ông T1, bà B đã lập hợp đồng tặng cho toàn bộ thửa đất này cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H, chị Lê Bích Thảo tại Phòng công chứng số 02 tỉnh Hà Nam; giao dịch dân sự về chuyển quyền sử dụng đất đã được đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật, ngày 29/9/2015 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Nguyễn Văn H, chị Lê Bích Thảo. Như vậy, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 457, 459 Bộ luật Dân sự năm 2015. Từ những phân tích nêu trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, ông T2, bà T3.

Về chi phí T2 tụng: Do cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về chia giá trị tài sản chung của ông T1, bà B nên điều chỉnh lại phần chi phí T2 tụng cho phù hợp.

Về án phí sơ thẩm: Ông T1, bà B phải chịu án phí tương ứng với phần giá trị tài sản ông bà được hưởng. Ngoài ra trong vụ án này, ông T1 đòi lại quyền sử dụng đất đã cho vợ chồng anh H, chị Thảo, bản chất là tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nên ông T1 phải chịu thêm án phí không có giá ngạch đối

với tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Về án phí phúc thẩm: Do Bản án sơ thẩm bị sửa nên các đương sự không phải chịu.

Các quyết định của bản án phúc thẩm có hiệu lực từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 147, Điều 293, khoản 2 Điều 308 Bộ luật T2 tụng Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 về yêu cầu xác định thửa đất số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m² của ông T2, bà T3.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo ông Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị T3 yêu cầu công nhận 118m² nông nghiệp là của ông T2, bà T3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1 đòi lại 200m² đất ở tại thửa 59 tờ bản đồ số PL7 đã cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H, chị Lê Bích Thảo.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/HNGD-ST ngày 16 tháng 06 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam về giá trị tài sản, chi phí T2 tụng và án phí sơ thẩm..

Căn cứ các Điều 457, 459 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 29, 33, 35, 59, 61 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 về việc “Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông T1 về việc đòi lại thửa đất số 59, tờ bản đồ PL7 đã tặng cho anh Nguyễn Văn H và chị Lê Bích Thảo quyền sử dụng đất, đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 429890 mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Lê Bích Thảo. Không chấp nhận các tài sản trên thửa đất gồm 01 căn nhà mái bằng một tầng bê tông cốt thép 116,1m²; tường rào phía dưới xây gạch đỏ 0,8m³; phần rậu sắt phía trên tường xây 7,6m²; 02 trụ cổng 1,4m³; cổng sắt hộp 6,7m²; sân lát gạch đỏ 23,4m² là tài sản chung của ông T1, bà B.

3. Công nhận tài sản chung của ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị B chia sau khi ly hôn gồm:

Quyền sử dụng đất thửa đất số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m² trị giá 153.920.000đ; tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp bốn 63,2m²; 01 khu công trình phụ 20,4m²; 01 bán mái lợp tôn 15,7m²; văng của công trình phụ 6,1m²; tường rào xây đá 2,5m³; 02 trụ cổng 0,8m³; cánh cổng sắt 2,4m²; sân lát vữa xi măng 18m², tổng giá trị: 165.955.000đ và 01 ô mái bằng một tầng 17,1m²; 01 phòng bán mái tôn 15,1m²; 01 bán mái lợp proximãng 17,6m²; 01 nhà vệ sinh mái bê tông 4,6m² tại thửa đất số 59 tờ bản đồ số PL7 giá trị: 83.233.000đ. Tổng giá trị tài sản chung của ông T1 và bà B là: 403.108.000 đ.

Chia ông Nguyễn Văn T1, bà Trương Thị B mỗi người được hưởng giá trị tài sản chung là 201.553.000 đồng (Hai trăm linh một triệu, năm trăm năm ba ngàn đồng).

Chia ông Nguyễn Văn T1 được quyền sử dụng thửa đất số 189 tờ bản đồ số PL7, diện tích 148m² tại địa chỉ: Số nhà 14, tổ 7, phường P, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam trị giá: 153.920.000đ. Và sở hữu toàn bộ tài sản trên thửa đất gồm: 01 căn nhà cấp bốn 63,2m²; 01 khu công trình phụ 20,4m²; 01 bán mái lợp tôn 15,7m²; văng của công trình phụ 6,1m²; tường rào xây đá 2,5m³; 02 trụ cổng; cánh cổng sắt; sân lát vữa xi măng trị giá: 165.955.000đ. Cộng giá trị là 319.875.000 đồng

Buộc ông T1 thanh toán giá trị tài sản chung cho bà B là: 159.937.000 đồng (Một trăm năm mươi chín triệu, chín trăm ba bảy ngàn đồng).

Giao vợ chồng anh Nguyễn Văn H, chị Lê Bích Thảo được quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung của ông T1, bà B xây dựng trên thửa đất số 59 tờ bản đồ số PL7 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng, gồm có: 01 gian nhà mái bằng một tầng 17,1m²; 01 phòng bán mái tôn 15,1m²; 01 bán mái lợp proximãng 17,6m²; 01 nhà vệ sinh mái bê tông 4,6m² trị giá: 83.233.000đ.

Anh Nguyễn Văn H và chị Lê Bích Thảo phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông Nguyễn Văn T1, bà Trương Thị B mỗi người là 41.616.000đ (Bốn mươi một triệu, sáu trăm mười sáu ngàn đồng).

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí là 6.000.000đ, ông T1 đã nộp đủ; ông T1 phải chịu là 3.000.000đ. Buộc bà B phải thanh toán trả ông T1 3.000.000đ (Bai triệu đồng).

5. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T1 phải nộp 10.377.000 đồng (Mười triệu, ba trăm bảy bảy ngàn đồng), đối trừ số tiền 11.000.000đ (Mười một triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo B2 lai số AA/2021/0000338 ngày 26/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, ông T1 được hoàn lại 533.000 đồng (Năm trăm, ba ba ngàn đồng).

Bà Trương Thị B phải nộp 10.377.000 (Mười triệu, ba trăm bảy bảy ngàn đồng).

6. Về án phí phúc thẩm: Người kháng cáo không phải nộp.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 02 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được Thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- TAND, THADS thành phố Phủ Lý;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PH TÒA**

Nguyễn Quốc Trưởng